



Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động 21/UBCK-GPHDKD ngày 8 tháng 12 năm 2006
Kinh doanh 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 1 năm 2009
Chứng khoán số
Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị
Ông Michael Joseph Barrett Chủ tịch (đến 30/6/2009)
Ông Chay Wai Leong Chủ tịch (từ 1/7/2009)
Bà Chu Thị Phương Dung Phó Chủ tịch
Bà Trương Lan Anh Ủy viên
Ông Ng Weng Seng Ủy viên
Ông Kellee Kam Chee Khiong Ủy viên (từ 1/7/2009)

Ban Giám đốc Bà Trần Thị Tú Hạnh Tổng Giám đốc (đến 5/11/2009)

Đại diện pháp luật Bà Chu Thị Phương Dung

Trụ sở đăng ký Tầng 8, 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với thông tin tài chính trong báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 4 năm 2009.

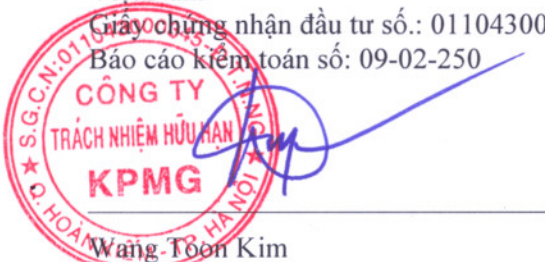
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của ban lãnh đạo Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đầu tư số.: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 09-02-250



Wang Tzon Kim
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0557/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, **31-03-2010**



Nguyễn Thùy Dương
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.391.948	131.124.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.785.965	50.236.628
Tiền mặt tại quỹ	111		377.481	286.749
Các khoản tương đương tiền	112		3.408.484	49.949.879
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	125.100.000	80.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		125.100.000	80.000.000
III. Các khoản phải thu	130		277.565	734.262
Phải thu khách hàng	131		335	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán	135		35.335	237.600
Phải thu khác	138		241.895	496.662
Dự phòng phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Tài sản lưu động khác	150		228.418	153.911
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217.058	153.911
Tài sản lưu động khác	158		11.360	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.069.378	3.293.248
II. Tài sản cố định	220		2.645.012	2.914.420
Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.177.367	2.277.080
Nguyên giá	222		3.911.319	3.233.982
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.733.952)	(956.902)
Tài sản cố định vô hình	227	7	467.645	637.340
Nguyên giá	228		932.256	910.349
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(464.611)	(273.009)
V. Tài sản dài hạn khác	260		424.366	378.828
Chi phí trả trước dài hạn	261		50.254	35.858
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	8	166.885	135.743
Tài sản dài hạn khác	268		207.227	207.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.461.326	134.418.049

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		3.632.941	8.797.067
I. Nợ ngắn hạn	310		3.502.220	8.632.475
Vay ngắn hạn	311		-	3.860.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	690.868	3.284
Chi phí phải trả	316		38.986	585.162
Phải trả cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán	320		2.766.262	4.180.778
Phải trả, phải nộp khác	328		6.104	3.251
II. Nợ dài hạn	330		130.721	164.592
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		130.721	164.592
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.828.385	125.620.982
I. Vốn chủ sở hữu	410			
Vốn cổ phần	411	10	135.000.000	135.000.000
Lỗ lũy kế	420		(6.171.615)	(9.379.018)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		132.461.326	134.418.049

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

6. Chứng khoán lưu ký

Trong đó:

6.1 Chứng khoán giao dịch	007	10.598.330	8.635.470
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	10.598.330	8.635.470

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Chu Thị Phương Dung
 Phó Chủ tịch

31-03-2010

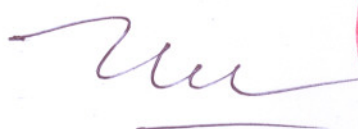
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Doanh thu	01			1.532.792
Doanh thu môi giới chứng khoán	01.1		1.154.981	747.175
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	16.417
Doanh thu khác	01.9	12	9.877.726	769.200
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	10		11.032.707	1.532.792
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13	(2.189.826)	(2.679.418)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	20		8.842.881	(1.146.626)
Chi phí quản lý	25	14	(4.968.518)	(4.160.630)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.874.363	(5.307.256)
Thu nhập khác	31		18.432	-
Chi phí khác	32		(5.033)	-
Lợi nhuận khác	40		13.399	-
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		3.887.762	(5.307.256)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	15	(680.359)	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	60		3.207.403	(5.307.256)
Lãi trên cổ phiếu	70	16	238	(2.327)

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Chu Thị Phương Dung
Phó Chủ tịch

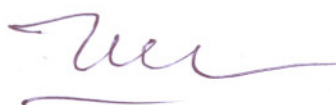
31-03-2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn cổ phần VNĐ'000	Lỗ lũy kế VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Số dư tại 01/01/2008	9.000.000	(4.071.762)	4.928.238
Vốn cổ phần đã phát hành	126.000.000	-	126.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	(5.307.256)	(5.307.256)
Số dư tại 01/01/2009	135.000.000	(9.379.018)	125.620.982
Lợi nhuận thuần trong năm	-	3.207.403	3.207.403
Số dư tại 31/12/2009	135.000.000	(6.171.615)	128.828.385

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



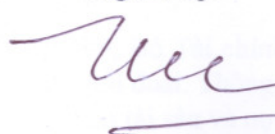
Chu Thị Phương Dung
 Phó Chủ tịch

31-03-2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		3.887.762	(5.307.256)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		968.652	803.205
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	05		(9.861.704)	(703.260)
Chi phí tiền lãi	06		69.255	351.179
Lợi lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			(4.936.035)	(4.856.132)
Tăng các khoản phải thu	09		684.621	802.120
Tăng các khoản phải trả	11		(808.030)	(73.109)
Tăng chi phí trả trước	12		(74.507)	(185.518)
Trợ cấp thôi việc đã trả	13		(33.871)	-
Tiền (chi)/thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		(45.538)	255.704
Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	20		(5.213.360)	(4.056.935)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(699.244)	(490.787)
Biến động của tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(45.100.000)	(80.000.000)
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		9.633.780	-
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(36.165.464)	(80.490.787)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	126.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		-	3.710.000
Thanh toán các khoản vay ngắn hạn	34		(3.860.000)	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động tài chính	40		(3.860.000)	129.710.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(45.238.824)	45.162.278
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		46.225.795	1.063.517
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	986.971	46.225.795

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Chu Thị Phương Dung
Phó Chủ tịch

31-03-2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Công ty có 34 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 37 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") làm tròn đến hàng nghìn gần nhất, được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKT 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tách biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng một năm.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- 9

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(j) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(n) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần

Quỹ dự trữ trên được tính dựa trên lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
------------------------	-----------------------	-----------------

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự trữ này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phân chia.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giai đoạn hoàn thành được đánh giá bằng cách tham chiếu công việc thực hiện.

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, quản lý bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

(s) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã đóng 80.850.800 VNĐ (2008: Không) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, theo định nghĩa tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Tiền mặt tại quỹ	377.481	286.749
Tiền gửi ngân hàng	968.986	7.171.343
Tiền gửi ngân hàng để thanh toán giao dịch chứng khoán	2.439.498	2.778.536
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000
	3.785.965	50.236.628

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền của khách hàng mà Công ty giữ và sử dụng cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán của khách hàng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Tiền mặt tại quỹ	359.496	262.731
Tiền gửi ngân hàng	2.439.498	3.748.102
	2.798.994	4.010.833

4. Khối lượng và giá trị của các giao dịch trong năm

	Khối lượng các giao dịch trong năm (Số cổ phiếu)	Giá trị các giao dịch trong năm (VNĐ'000)
Các nhà đầu tư/khách hàng		
Cổ phiếu	13.777.760	403.149.291

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ, có kỳ hạn một năm và có lãi suất năm là 10.49% (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 8% đến 8.2%).

6. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	538.290	2.695.692	3.233.982
Tăng trong năm	-	677.337	677.337
Số dư cuối năm	538.290	3.373.029	3.911.319
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	134.572	822.330	956.902
Khấu hao trong năm	89.715	687.335	777.050
Số dư cuối năm	224.287	1.509.665	1.733.952
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	403.718	1.873.362	2.277.080
Số dư cuối năm	314.003	1.863.364	2.177.367

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	910.349
Tăng trong năm	21.907
Số dư cuối năm	932.256
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	273.009
Khấu hao trong năm	191.602
Số dư cuối năm	464.611
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	637.340
Số dư cuối năm	467.645

8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo các Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.008% tổng giá trị chứng khoán giao dịch và môi giới của năm trước.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	135.743	120.000
Tăng trong năm	31.142	15.743
Số dư cuối năm	166.885	135.743

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	680.359	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.509	3.284
	690.868	3.284

10. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	13.500.000	135.000.000	13.500.000	135.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000	13.500.000	135.000.000
	13.500.000	135.000.000	13.500.000	135.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tình hình các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của họ trong Công ty như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	VNĐ'000	%	VNĐ'000	%
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000	49.0	66.150.000	49.0
Chu Thị Phương Dung	57.915.000	42.9	57.915.000	42.9
Trương Lan Anh	6.885.000	5.1	6.885.000	5.1
Công ty Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000	3.0	4.050.000	3.0
	135.000.000	100.0	135.000.000	100.0

11. Các quỹ dự trữ pháp định

Không có quỹ dự trữ nào được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 do công ty có lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009.

12. Thu nhập khác

Thu nhập khác chủ yếu là thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

13. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2009	2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí môi giới chứng khoán	128.566	201.608
Chi phí tiền lãi	-	364.751
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.470	3.460
Chi phí nhân viên	735.109	1.075.376
Chi phí khấu hao và phân bổ	525.624	460.626
Chi phí khác	795.057	573.597
	2.189.826	2.679.418

14. Chi phí quản lý

	2009	2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí nhân viên	1.995.762	1.432.164
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	160.428	180.470
Công cụ và dụng cụ	50.853	199.776
Chi phí hao mòn tài sản cố định	443.028	342.580
Thuế và lệ phí	12.769	11.574
Chi phí thuê văn phòng	1.204.449	923.852
Chi phí khác	1.101.229	1.070.214
	4.968.518	4.160.630

15. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế	3.887.762	(5.307.256)
Thuế suất áp dụng	25%	28%
Thuế theo thuế suất của Công ty	971.941	(1.486.032)
Ưu đãi thuế (*)	(291.582)	-
	680.359	-

- (*) Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC (“Thông tư 03”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009, hoạt động của Công ty thỏa mãn định nghĩa Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa (“SME”) và do đó Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập hiện hành cho quý IV của năm 2008 và cả năm 2009. Lượng giảm trừ thuế thu nhập cho quý IV năm 2008 được tính dựa trên lợi nhuận chịu thuế của quý IV năm 2008 theo hướng dẫn trong Thông tư 03.

(b) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do có sự thay đổi trong luật thuế thu nhập.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là 3.207.403 VNĐ'000 (2008: lỗ 5.307.256 VNĐ'000) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 13.500.000 cổ phiếu (2008: 2.280.822 cổ phiếu), được tính toán như sau:

(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2009 VNĐ'000	2008 VNĐ'000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	3.207.403	(5.307.256)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)****(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông**

	2009	2008
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	13.500.000	900.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu được phát hành ngày 22/11/08	-	1.380.822
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	13.500.000	2.280.822

17. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	31/12/2008 VNĐ'000	Tăng VNĐ'000	Giảm VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
1. Phải thu khách hàng	-	12.730	12.395	335
3. Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	237.600	205.354.626	205.556.891	35.335
4. Phải thu khác	496.662	2.422.025	2.676.792	241.895
	734.262	207.789.381	208.246.078	277.565

18. Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2008 VNĐ'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.524.985	95.881

Đây là cam kết mua phần mềm đã được ký kết với công ty Navisoft.

19. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Người lập:



Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Chu Thị Phương Dung
Phó Chủ tịch

31 -03- 2010